

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 7 năm 2024

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước (tăng 21,30%); đạt 52,60% dự toán năm. Hầu hết các khoản thu đều có số thu cao hơn cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 đạt 44,09% so với dự toán, bằng 100,10% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách tăng thấp chủ yếu do chi đầu tư phát triển của Tỉnh đạt thấp.

Hoạt động tín dụng 6 tháng đầu năm 2024 hầu như không tăng trưởng: nguồn vốn huy động tăng 0,96%; dư nợ tín dụng tăng 1,98%.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 30/6/2024 ước đạt 5.088 tỷ đồng, đạt 52,60% dự toán năm và bằng 121,30% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 4.864 tỷ đồng, đạt 51,34% dự toán năm và bằng 120,26% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 1.143 tỷ đồng đạt 58,64% dự toán và bằng 108,73% cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 225 tỷ đồng, bằng 112,27% dự toán năm và bằng 149,45% so cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương tính đến 30/6/2024 đạt 8.394 tỷ đồng, đạt 44,09% dự toán năm và bằng 100,10% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 1.350 tỷ đồng, đạt 25,45% dự toán năm và bằng 80,53% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 4.461 tỷ đồng, đạt 41,83% dự toán năm và bằng 108,21% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến 30/6/2024 ước đạt 68.944 tỷ đồng, bằng 100,96% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng dư nợ tín dụng đạt 108.952 tỷ đồng, bằng 101,98% so với thời điểm 31/12/2023; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 82.925 tỷ đồng, tăng 2,83 % so với cuối năm 2023, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.027 tỷ đồng, bằng 99,39% so với cuối năm 2023. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (71.308 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.582 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.357 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín

dụng là 1,08%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với cuối năm 2023.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 7/2024 chủ yếu tập trung cho thu hoạch cây trồng vụ Hè thu, xuống giống và chăm sóc cây trồng vụ Thu đông.

2.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Hè thu 2024, cả Tỉnh đã xuống giống được 198.388 ha, tăng 0,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích Lúa đạt 186.741 ha, tăng 1,05% (tăng 1.946 ha) so với cùng kỳ năm trước, đạt 100,13% kế hoạch xuống giống năm 2024 (KH: 186.500 ha); diện tích lúa Hè thu đã thu hoạch đạt 100.963 ha, bằng 94,20% so với cùng kỳ năm trước và đạt 54,07% diện tích xuống giống, năng suất lúa trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 69,27 tạ/ha (cao hơn cùng kỳ năm 2023 là 2,78 tạ/ha). Đến thời điểm báo cáo có 04 huyện, thành phố có diện tích thu hoạch dứt điểm vụ lúa Hè thu năm 2024 là: thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung, Châu Thành; các huyện còn lại lúa đang giai đoạn trổ chín chuẩn bị thu hoạch.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày xuống giống được 11.647 ha, giảm 10,30% (giảm 1.337 ha) so với vụ Hè thu năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Ngô (bắp) 2.488 ha, sản lượng thu hoạch 13.419 tấn; Khoai lang 207 ha, sản lượng 4.446 tấn; Đậu các loại 150 ha, sản lượng 393 tấn; Rau các loại 6.173 ha, sản lượng 107.061 tấn.

Đến ngày 17/7/2024, diện tích xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 đạt 90.875 ha, trong đó diện xuống giống lúa Thu Đông 87.867 ha, bằng 102,57% so với cùng kỳ năm trước và đạt 73,22% kế hoạch năm 2024 (kế hoạch 120.000 ha). Đến thời điểm này, diện tích lúa vụ Thu Đông 2024 chủ yếu đang trong giai đoạn mạ - làm đòng, tập trung ở các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành, TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc và TP Hồng Ngự.

Diện tích hoa màu vụ Thu Đông năm 2024 xuống giống đến ngày 15/7/2024 đạt 3.008 ha, giảm 19,62%, giảm 734 ha so với vụ Thu Đông năm 2024. Các loại cây xuống giống chính gồm: Ngô (bắp) 374 ha, Khoai lang 112 ha, Rau các loại 1.800 ha.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

- Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 450 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m².

- Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 2.265 ha, trong đó nhiễm nặng 59 ha,

nh nhiễm trung bình 281 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với mật số 20-40 con/m².

- Bọ phấn (rầy phấn trắng): Diện tích nhiễm 9.294 ha, trong đó nhiễm nặng 820 ha, nhiễm trung bình 1.728 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn mạ - trổ chín với mật số 3.000 - 6.000 con/ m².

- Bệnh đen lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 3.850 ha, trong đó nhiễm nặng 250 ha, nhiễm trung bình 830 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%.

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 3.178 ha, trong đó nhiễm nặng 51 ha, nhiễm trung bình 441 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín, với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20 %.

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 801 ha, trong đó nhiễm trung bình 80 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với tỷ lệ bệnh 20 - 40%.

- Các đối tượng khác như: Sâu đục thân, bọ trĩ (bù lạch), chuột, muỗi hành (sâu năn), nhện gié, đạo ôn cổ bông... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh xuất hiện gây hại rải rác hoặc gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối với sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm bệnh.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Số lượng của đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ, hiện nay giá bán các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít dao động, thuận lợi cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, do diễn biến thời tiết cũng như khí hậu, giá thức ăn dùng cho chăn nuôi tăng đã ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm chăn nuôi, làm giảm lợi nhuận của người nuôi.

Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm tháng 7 năm 2024 gồm: Trâu 1.832 con (bằng 104,3% so cùng kỳ); Bò 31.259 con (bằng 101,2% so cùng kỳ); Lợn 88.425 con (bằng 104,4% so cùng kỳ); Gia cầm 7.105 ngàn con (bằng 102,9% so cùng kỳ).

Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng chủ yếu 7 tháng đầu năm 2024 gồm: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 208,8 tấn (bằng 46,0% so cùng kỳ), sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 4.429 tấn (bằng 101,2% so cùng kỳ), sản lượng thịt lợn (heo) hơi xuất chuồng đạt 18.798 tấn (bằng 104,9% so cùng kỳ), sản lượng gia cầm hơi xuất chuồng đạt 7.797 tấn (bằng 100,2%) so cùng kỳ). Bên cạnh đó sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác như trứng gia cầm các loại 221.316 ngàn quả (bằng 117,1% so cùng kỳ).

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi: Trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tình hình dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm 2024 đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại Ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự, tổng số lượng heo đã tiêu hủy là 12 con với tổng trọng lượng là 724 kg. 04 ổ đại chó tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, ấp Thị và ấp cá Vàng xã Thông Bình, huyện Tân Hồng, 01 ổ dịch tại ấp 3 xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh, tổng số lượng chó đã tiêu hủy là 05 con chó trọng lượng 52kg.

Về công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024. đợt I/2024 (Từ ngày 05/01/2024 đến ngày 27/6/2024): Tiêm mũi 1: 98.256 con gà đạt tỷ lệ 17,07% tổng đàn, 1.826.759 con vịt đạt 39,05% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 16.750 con gà đạt tỷ lệ 12,17% tổng đàn, 87.398 con vịt đạt 17,72% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong 7 tháng đầu năm 2024 chưa cấp thuốc tiêu độc sát trùng cho các huyện, thành phố do chưa thực hiện được công tác đầu thầu.

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc rừng. Sản lượng gỗ khai thác tháng 07/2024 đạt 13.331 m³, sản lượng củi khai thác đạt 38.744 ste. Tính chung 07 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới đạt 37 ha, bằng 50,68% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 83.380 m³, tăng 1,27% so với cùng kỳ; củi khai thác đạt 271.805 ste, tăng 3,02% so với cùng kỳ. Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Ban Chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tạo điều kiện giúp Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các đơn vị có liên quan và chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm soát và kịp thời xử lý các hành vi xâm nhập trái phép vào rừng khai thác tài nguyên. Cụ thể, UBND tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCCR tại các chủ rừng, thường xuyên tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Trong tháng không xảy ra vụ cháy nào. Lũy kế từ 7 tháng đầu năm 2024 đã xảy ra 08 vụ cháy Rừng làm thiệt hại 30,99 ha rừng, tăng 05 vụ so cùng kỳ năm trước (tăng 7,86 ha rừng bị thiệt hại).

2.3. Thủy sản

Ước tính 7 tháng đầu năm 2024, diện tích nuôi thả thủy sản đạt 4.778 ha, sản lượng thu hoạch đạt 307.336 tấn; trong đó, diện tích nuôi thả cá tra thâm canh đạt 2.042 ha, sản lượng thu hoạch đạt 252.670 tấn. Cụ thể, sản lượng nuôi trồng đạt 303.047 tấn, tăng 3,23% hay tăng 9.480 tấn so cùng kỳ; trong đó sản lượng Cá 295.675 tấn tăng 3,15% (tăng 9.022 tấn); sản lượng Tôm 716 tấn, giảm 0,72% (giảm 5,22 tấn); sản lượng thủy sản khác 6.657 tấn, tăng 7,49% (tăng 463,68 tấn), so với cùng. Về sản lượng thủy sản khai thác trong tự nhiên, ước 7 tháng đầu năm 2024 đạt 4.289 tấn, giảm 48,82% hay giảm 4.091 tấn so với cùng kỳ năm 2023.

Giá cá Tra thương phẩm xuất khẩu và giá một số loài thủy sản thương phẩm khác vẫn ổn định so với tháng trước. cụ thể: Giá cá tra nguyên liệu 26.200 – 26.600 đồng/kg, tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000 – 180.000 đồng/kg, cá Lóc nuôi 37.000 - 40.000 đồng/kg, Éch 34.000 – 38.000 đồng/kg, lươn 95.000 - 105.000 đồng/kg, cá Diêu hồng 43.000 – 45.000 đồng/kg, cá rô 34.000 - 37.000 đồng/kg.

Thời tiết đang vào mùa mưa, tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát tán và lây lan, gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển nuôi trồng thủy sản; các loại thủy sản giảm sức đề kháng và miễn cảm hơn với các tác nhân gây bệnh có sẵn trong nước như vi khuẩn, virus, kí sinh trùng, từ đó dễ dẫn đến dịch bệnh và giảm hiệu quả nuôi trồng thủy sản. Trên cá tra các bệnh xuất huyết, gan thận mủ ... dễ lây lan và phát triển mạnh trong quá trình phát triển của cá.

Theo dự báo của các ngành chức năng, các tháng còn lại của năm 2024 thị trường xuất khẩu cá tra Việt Nam tuy vẫn khó khăn nhưng tình hình tiêu thụ sẽ khả quan hơn vì lạm phát giảm, nguồn dự trữ thấp. Tuy vậy, vẫn cần có sự hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, người nuôi để giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh, củng cố thị trường tiêu thụ; tăng cường khâu xúc tiến thương mại, khai thác thêm các thị trường mới, mở rộng thị trường trong nước nhằm thay thế một phần cho mặt hàng thực phẩm nhập khẩu, các thực phẩm hiện có giá bán tăng cao.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

3.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh tiếp tục duy trì mức tăng trưởng với chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2024 ước tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước. Tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp chủ lực không đồng đều với một số sản phẩm có mức tăng trưởng cao, ngược lại một số sản phẩm lại giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp: tháng 7/2024 tăng nhẹ so với tháng trước (tăng 0,34%) nhưng tăng cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 14,36%). Chủ yếu do ngành Chế biến, chế tạo tăng 15,04% và ngành khai khoáng

tăng đến 159,59% so với cùng kỳ năm trước. Hai ngành sản xuất và phân phối điện; cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải tăng lần lượt 4,39% và 5,91% so với cùng kỳ năm 2023.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực của Tỉnh đều có sản lượng sản xuất tháng 7/2024 tăng cao so với tháng 7/2023, cụ thể: Cát khai thác (+159,59%); Cá philê đông lạnh (+16,07%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+25,38%); Thức ăn thủy sản (+38,90%); Áo quần các loại (+31,07%); Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da (+6,62%); Bê tông tươi (+14,56%); Bia (+9,73%). Cũng có một số sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm gồm: Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (-9,44%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (-52,75%); Thuốc lá có đầu lọc (-31,15%).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, IIP tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,81%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,91%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,91%; ngành khai khoáng giảm 34,83% so với cùng kỳ.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/7/2024 tăng 2,41% so với tháng trước và tăng 0,37% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,71%; trong đó ngành Khai khoáng giảm 10,42%, Chế biến chế tạo tăng 3,93%, Sản xuất phân phối điện tăng 3,72%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 2,55% so với cùng kỳ năm 2023.

So với tháng trước, *Chỉ số tiêu thụ (CSTT)* ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,16% và *Chỉ số tồn kho (CSTK)* giảm 0,75%. So với cùng kỳ năm trước, CSTT tăng 20,97% và CSTK tăng thấp hơn CSTT với mức tăng 5,30%. CSTT và CSTK các ngành công nghiệp cấp II tháng 7/2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 21,22%, CSTK tăng 5,25%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT giảm 29,96%, CSTK giảm 72,37%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 60,13%, CSTK tăng 28,13%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 45,68%, CSTK giảm 36,36%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 10,81%, CSTK tăng 6,79%;

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 11,33%.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 6/2024, tỉnh Đồng Tháp có 45 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 236,1 tỷ đồng. Trong đó: 43 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 225,8 tỷ đồng, 01 DNTN với vốn đăng ký 0,3 tỷ đồng và 01 CTCP với số vốn đăng ký 10 tỷ đồng.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, Tỉnh có 312 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.429,1 tỷ đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 07 DNTN với tổng vốn đăng ký 13,9 tỷ đồng, 288 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 1.933,1 tỷ đồng, 17 CTCP với tổng vốn đăng ký 428,1 tỷ đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 09 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 22,6 tỷ đồng, 93 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 888,4 tỷ đồng, 210 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.518,1 tỷ đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2024 là 258 doanh nghiệp, tăng 44 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 82 doanh nghiệp, tăng 04 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 75 doanh nghiệp, tăng 20 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2023.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Giải ngân vốn đầu tư công thấp do một số công trình triển khai thi công chậm, do khó khăn về nguồn vật liệu đắp nền và vướng giải phóng mặt bằng. Chính quyền đã tập trung giải quyết các khó khăn, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, ước tính trong 7 tháng đầu năm vốn đầu tư phát triển ước tăng 8,67% so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Trong tháng 7/2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 739,4 tỷ đồng, tăng 4,15% so với tháng trước và tăng 42,88% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 57,6 tỷ đồng, tăng 8,69% so với tháng trước và tăng 93,82% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 681,7 tỷ đồng, tăng 3,78% so với tháng trước và tăng 39,77% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 687,5 tỷ đồng, tăng 3,94% so với tháng trước và tăng 41,54% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 27,9 tỷ đồng, tăng 7,70% so với tháng trước và tăng 76,02% so với cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 4.006 tỷ đồng, tăng 8,67% so với

cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 308,4 tỷ đồng, giảm 3,84% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 3.697,6 tỷ đồng, tăng 9,86% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 7/2024 ước đạt 681,7 tỷ đồng, tăng 3,78% so với tháng trước và tăng 39,77% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 453,7 tỷ đồng, tăng 3,08% so với tháng trước và tăng 34,68% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 228,1 tỷ đồng, tăng 5,20% so với tháng trước và tăng 51,14% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.697,6 tỷ đồng, tăng 9,86% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.479,1 tỷ đồng, giảm 0,36 % so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.218,5 tỷ đồng, tăng 38,86% so với cùng kỳ năm 2023.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 7/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640 tỷ đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 7/2024 ước đạt 1.442 tỷ đồng, đạt 39,61% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179,8 tỷ đồng, ước thực hiện đến cuối tháng 7/2024 được 873,3 tỷ đồng, đạt 40,06% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 7/2024 ước đạt 589,1/912,3 tỷ đồng, đạt 64,57% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 7/2024 ước đạt 464,1 tỷ đồng, đạt 46,79% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án thành phần 2 cao tốc Cao Lãnh – An Hữu có tổng chiều dài khoảng 11,43 km; trong đó khoảng 3,81 km đi qua địa phận tỉnh Đồng Tháp và 7,62 km qua tỉnh Tiền Giang, do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm đầu tư dự kiến được khởi công trong tháng 07/2024. Như vậy toàn tuyến cao tốc Cao Lãnh – An Hữu đều được đồng loạt thi công trong năm 2024.

5. Thương mại - Dịch vụ và du lịch:

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Trong các tháng đầu năm 2024 Tỉnh liên tục tổ chức các hoạt động quảng bá du lịch, thúc đẩy tiêu dùng vì vậy tốc độ tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2024 và 7 tháng đầu năm đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (tăng 15,26% và 11,11%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2024 ước đạt 11.885 tỷ đồng, tăng 2,16% so với tháng trước và tăng 15,26% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 9.438 tỷ đồng tăng 1,95% so với tháng trước và tăng 14,41% so với cùng kỳ năm trước, nhìn chung doanh thu các nhóm hàng thiết yếu đều tăng trưởng mạnh. Cụ thể so với cùng kỳ năm trước nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 21,10%; Hàng may mặc tăng 19,23%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 3,28% ; Nhiên liệu khác tăng 0,61%.

Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 1.816 tỷ đồng, tăng 1,76% so với tháng trước và tăng 20,91% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân doanh thu trong tháng 7/2024 tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước chủ yếu do nhu cầu du lịch tăng vào dịp hè đã tác động đến các hoạt động ăn uống, lưu trú ... của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Doanh thu Du lịch, lữ hành đạt 10,93 tỷ đồng, tăng 3,26% so với tháng trước và bằng 294,52% so với cùng kỳ năm trước. Ngành du lịch có mức tăng cao với các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh.

Doanh thu Dịch vụ đạt 710 tỷ đồng tăng 6,10% so với tháng trước và tăng 11,84% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 80.934 tỷ đồng, tăng 11,11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 63.869 tỷ đồng, tăng 10,75% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 12.083 tỷ đồng, tăng 15,22% so với cùng kỳ năm 2023; Du lịch lữ hành ước đạt 50 tỷ đồng tăng 81,78% so với cùng kỳ năm 2022; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.933 tỷ đồng tăng 6,01% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước và dự kiến tiếp tục tăng trưởng ở mức cao trong các tháng còn lại của năm 2024 do các chính sách kích cầu tiêu dùng với các chương trình lễ hội du lịch, lễ hội mua sắm, chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử để mở rộng tiêu dùng nội địa trên địa bàn Tỉnh.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 7/2024 không có biến động nhiều, do giá xăng dầu biến động không lớn. Tuy vậy doanh thu ngành vận tải hành khách trên địa bàn Tỉnh tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 7/2024 ước đạt 4.036 ngàn hành khách, tăng 4,13% so với tháng trước và tăng 20,94% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 705 ngàn tấn, tăng 2,08% so với tháng trước và tăng 30,82% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 7/2024 ước tính đạt 139.134 ngàn lượt hành khách/km, tăng 9,27% so với tháng trước và tăng 24,24% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 141.210 ngàn tấn/km, tăng 1,67% so với tháng trước và tăng 24,80% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 7 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 25.491 ngàn lượt hành khách tăng 9,56% so với cùng kỳ năm 2023. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.362 ngàn tấn, tăng 18,84% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 7 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 859.045 ngàn lượt hành khách/km bằng 112,32% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 7 tháng đầu năm ước tính đạt 932.478 ngàn tấn/km bằng 118,14% so với cùng kỳ năm 2023;

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 7/2024 ước tính 351 tỷ đồng tăng 5,10% so với tháng trước và tăng 32,71% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 133 tỷ đồng tăng 7,69% so với tháng trước và tăng 21,88% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 141 tỷ đồng, tăng 2,46% so với tháng trước và tăng 24,88% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 77 tỷ đồng, tăng 5,71% so với tháng trước và tăng 80,97% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 2.167 tỷ đồng bằng 118,44% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 851 tỷ đồng bằng 111,99% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 902 tỷ đồng bằng 117,19% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 414 tỷ đồng bằng 138,0 so với cùng kỳ năm 2023.

5.3. Khách lưu trú:

Trong 7 tháng đầu năm 2024 hoạt động lưu trú đạt 1.109 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 562 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 53,63% lượt khách. Trong số lượt khách ngủ qua đêm có 1.358 khách nước ngoài.

Ngày khách phục vụ trong 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 514.237 ngày khách bằng 116,97% so với cùng kỳ năm trước..

Lượt khách du lịch theo tour trong 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 11.632 lượt khách bằng 190,10% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 7 tháng đầu năm ước đạt 14.451 lượt khách bằng 107,37% so với 7 tháng đầu năm 2023.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh trong tháng 7/2024 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là mặt hàng gạo; Kim ngạch nhập khẩu giảm nhẹ so với cùng kỳ do khối lượng xăng dầu nhập giảm. So với tháng cùng kỳ năm trước xuất khẩu tháng 7/2024 tăng 27,69%, nhập khẩu giảm 2,82%.

6.1. Xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 7/2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 179.384 ngàn USD, tăng 1,99% so với tháng trước và tăng 27,69% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước Kinh tế nhà nước tăng 2,04%, Kinh tế tư nhân tăng 1,93% và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,23%; So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước giảm 29,66%; Kinh tế tư nhân tăng 63,39%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm 13,63.

Nếu không tính mặt hàng xăng dầu tạm nhập tái xuất, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 7/2024 ước đạt 161.632 ngàn USD, tăng 1,98% so với tháng trước và tăng 15,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 2,84% và sản lượng tăng 2,73%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 1,51% và sản lượng tăng 1,51%; So với tháng cùng kỳ năm trước, mặt hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 18,06% và sản lượng xuất tăng 28,17%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 32,66% và sản lượng tăng 33,89%; Mặt hàng Sản phẩm may có kim ngạch xuất bằng 205,08%.

Tính chung cho 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 1.219.757 ngàn USD, bằng 125,87% so với cùng kỳ năm 2023. Tất cả các mặt hàng đều có giá trị xuất tăng mạnh so cùng kỳ (ngoại trừ mặt hàng Thủy sản chế biến và hàng hóa khác có giá trị xuất giảm); trong đó, Tăng cao nhất là mặt hàng Gạo có giá trị xuất khẩu tăng 100,14%; Bánh phồng tôm có giá trị xuất khẩu tăng 64,67%; kế đến là mặt hàng sản phẩm may với có trị xuất xuất khẩu tăng 56,78%; Hàng hóa khác có giá trị xuất khẩu giảm 8,64%; mặt hàng Thủy sản chế biến có giá trị xuất khẩu giảm 2,29%.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 65,88% tổng giá trị xuất khẩu; trong đó thủy sản chế biến chiếm 28,36; gạo chiếm 37,52%.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.071.450 ngàn USD tăng 10,57% so với cùng kỳ năm 2023.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 7 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 759.580 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 7/2024 ước tính xuất siêu 124.479 ngàn USD.

Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu 7 tháng đầu năm của Tỉnh tăng do nhu cầu tiêu dùng thế giới tăng. Tình hình xuất khẩu sẽ có những tín hiệu tích cực, đặc biệt là mặt hàng gạo do nhiều quốc gia tăng mua gạo dự trữ do lo sợ El Nino. Lượng và giá gạo xuất khẩu tăng vọt, đẩy kim ngạch xuất khẩu gạo tăng. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang tận dụng các cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do mang lại. Dự kiến với tình hình như hiện nay xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh sẽ tiếp tục gặp nhiều thuận lợi trong các tháng cuối năm 2024.

b. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 7/2023 ước tính đạt 54.905 ngàn USD, tăng 2,61% so với tháng trước và bằng 97,18% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung tất cả các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đều có kim ngạch nhập khẩu ổn định so với tháng trước, nhưng giảm so với tháng cùng kỳ năm trước (ngoại trừ hàng hóa khác). Ước tính trong tháng 7/2024: nhập khẩu mặt hàng mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 20,31 triệu USD, tăng 2,18% so tháng trước nhưng chỉ bằng 61,14% so với cùng kỳ năm trước, về lượng đạt 26,12 ngàn tấn, tăng 2,17% so với tháng trước và bằng 64,09% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 2,55% so với tháng trước và bằng 66,04% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 9,67% so với tháng trước nhưng giảm 5,54% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 128,38% so với cùng kỳ năm 2023

Tổng kim ngạch nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2024 ước đạt 424.177 ngàn USD, tăng 1,67% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 7 tháng đầu năm chỉ tăng nhẹ chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu (có tỷ trọng lớn nhất) giảm. Cụ thể từng mặt hàng như sau: kim ngạch nhập khẩu xăng dầu giảm 21,63% làm kim ngạch nhập khẩu chung giảm 57.971 ngàn USD, tương ứng giảm 13,90% kim ngạch chung; Nguyên phụ liệu tân dược giảm 5,98% làm kim ngạch nhập khẩu chung giảm 1.802 ngàn USD, tương ứng giảm 0,43% kim ngạch chung; Nguyên phụ liệu dệt may tăng 2,93% làm kim ngạch nhập khẩu chung tăng 1.408 ngàn USD, tương ứng tăng 0,34% kim ngạch chung; Hàng khác tăng 91,99% làm kim ngạch nhập khẩu chung tăng 65.340 ngàn USD, tương ứng tăng 15,66% kim ngạch chung.

7. Giá cả thị trường:

Giá cả thị trường trong tháng 7/2024 biến động nhẹ, chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp so với tháng trước (0,23%); Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng đầu năm 2024 ở mức cao so nhiều năm (tăng 5,33%); Giá cả hàng hóa tiêu dùng trong tháng ổn định, không có biến động mạnh.

7.1. Giá cả thị trường

Từ đầu năm 2024 đến nay sau nhiều lần điều chỉnh tăng, giá xăng dầu bán lẻ ngày 18/7/2024 như sau: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 23.178 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 22.174 đồng/lít, dầu hỏa là 20.664 đồng/lít, dầu diesel (0,05S_II) là 20.504 đồng/kg.

Giá lúa đang có xu hướng giảm, giá lúa loại I từ 7.700 đồng/kg (thấp hơn 250 đồng/kg so với tháng trước nhưng cao hơn 650 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước), lúa loại II từ 7.150 đồng/kg (thấp hơn 300 đồng/kg so với tháng trước, cao hơn 550 đồng/kg so cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu ổn định, giá từ 10.700 – 10.750 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn trong tháng 7/2024 dao động ở mức 64.413 đồng/kg, tương đương so với tháng trước và cao hơn 8.413 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 76.041 đồng/kg; vịt trắng từ 50.200 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000 – 180.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.200 – 26.600 đồng/kg tương đương so tháng trước (thấp hơn 300 – 400 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước), nhưng vẫn cao hơn so với giá thành sản xuất (chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu khoảng trên 27.000 đồng/kg), với mức giá này người nuôi không có lãi.

Nhiều dự báo cho thấy, trong các tháng cuối năm 2024, nhu cầu cá tra sẽ hồi phục ở các thị trường xuất khẩu cá tra chính của Việt Nam. Hiện nay nguồn cung cá tra duy trì ở mức thấp và được dự báo kéo dài trong cả năm 2024, từ đó kéo theo giá cá tra sẽ được cải thiện trong các tháng cuối năm.

7.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), giá vàng và USD Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2024 của Tỉnh, tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 5,01% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 1,73% so với tháng 12/2023; Bình quân cùng kỳ tăng 5,33%. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 7/2024 so với tháng trước chỉ có 1 nhóm hàng có chỉ số giá tăng nhiều (Nhóm hàng Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,92%), nguyên nhân do Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu nên mức đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tăng; Các nhóm hàng còn lại đều có chỉ số giá tăng giảm không đáng kể hoặc

không tăng, không giảm. Nếu so sánh với tháng cùng kỳ năm trước thì tất cả các nhóm hàng đều tăng giá, trong đó tăng cao nhất là nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,69%; So tháng 12-2023 chỉ có nhóm hàng Bưu chính viễn thông có chỉ số giảm 0,03%, còn lại các nhóm hàng đều tăng giá nhưng không cao (<2%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn tương đối ổn định không có sự biến động lớn.

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2024 so với tháng trước tăng 2,21% và tăng 29,78 % so với tháng 7/2023, so tháng 12 năm trước tăng 21,98%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7/2024 so với tháng trước tăng 0,19% và tăng 8,21% so với tháng cùng kỳ 2023, so với tháng 12/2023 tăng 3,75%.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 13 phiên giao dịch việc làm, có 202 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh và có 3.899 lao động đến tham dự. Đến nay tỉnh đã giải quyết việc làm cho 30.955 lao động, trong đó có 1.405 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 802 người; đã ký quyết định cho 7.128 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền trên 124.426,37 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai Kế hoạch Phát động phong trào thi đua chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh dạy nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động” năm 2024. Kết quả, từ đầu năm đến nay đã tuyển sinh và đào tạo cho 9.295 học viên. Chia theo trình độ đào tạo: cao đẳng 116 học viên, trung cấp 1.665 học viên, sơ cấp 1.659 học viên và đào tạo dưới 3 tháng: 5.855 học viên, đạt 61,97% kế hoạch năm.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 168 trường hợp (tăng trợ cấp 78 trường hợp, giảm trợ cấp 90 trường hợp); ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024), hướng dẫn huyện, thành phố tổ chức thăm và tặng quà Chủ tịch nước và của Tỉnh cho các đối tượng chính sách; chuẩn bị các điều kiện tiếp nhận, cải táng hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ trên địa bàn Vương quốc Campuchia vào Nghĩa trang liệt sĩ Tam Nông và chuẩn bị kế hoạch đón tiếp thân nhân liệt sĩ đến viếng Nghĩa trang liệt sĩ.

Công tác Bảo trợ xã hội: Tham mưu UBND Tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là 71.939 đối tượng. Thực hiện chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt: Số đối tượng đã được rà soát cập nhật thông tin cá nhân là 61.177 đối tượng. Số đối tượng đã có tài khoản (mong muốn chi trả qua tài khoản) là 49.189 đối tượng. Số đối tượng đã chi trả thành công qua tài khoản là 46.166 đối tượng (đạt 64,17% so với 71.939 đối tượng) với tổng số tiền là 23.829,050 triệu đồng. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 109 đối tượng bảo trợ xã hội.

8.2. Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy của năm học 2023-2024 và chuẩn bị năm học mới năm học 2024-2025.

Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024 tại tỉnh Đồng Tháp do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, kỳ thi diễn ra trong 02 ngày 27- 28/6/2024, Theo thống kê của Sở Giáo dục và Đào tạo, số thí sinh đăng ký dự thi là 16.505 thí sinh (trong đó 15.985 thí sinh dự thi xét tốt nghiệp THPT). Tổng số nhân sự tham gia Hội đồng thi, các ban của Hội đồng thi và các Điểm thi là 3.116 người. Tổng số điểm thi là 36, với 719 phòng thi, bố trí tại 12/12 huyện, thành phố.

Trong kỳ thi này, đã huy động cán bộ, thanh tra, kiểm tra, của Sở Giáo dục và Đào tạo cùng với giáo viên các Trường Trung học phổ thông trên địa bàn tham gia làm công tác coi thi. Công bố kết quả thi vào ngày 17/7/2024. Để đảm bảo cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông diễn ra an toàn, đúng quy chế, UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc từ khâu sao in đề thi đến công tác coi thi, chấm thi, trên cơ sở công bằng, đúng năng lực và không chạy theo thành tích. Ngoài ra, các sở, ngành và địa phương phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đến phòng thi an toàn, đúng thời gian quy định, đồng thời bảo đảm an ninh, trật tự, các vấn đề về y tế tại khu vực thi.

8.3. Ngành Y tế

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch trên địa bàn. Ngành y tế tỉnh chủ động tăng cường giám sát, đẩy mạnh triển khai các biện pháp tuyên truyền, phòng chống các bệnh truyền nhiễm như: sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng, cúm mùa, sởi... đặc biệt vận động người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh bạch hầu. Cùng với đó là triển khai tiêm chủng thường xuyên cho các đối tượng thuộc

Chương trình tiêm chủng mở rộng; vận động các gia đình đưa trẻ em đi tiêm chủng vắc xin đầy đủ, đúng lịch. Ngoài ra, tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng quản lý truyền thông và tư vấn tầm soát bệnh tật trước sinh, sơ sinh và khám sức khỏe trước khi kết hôn cho 180 cán bộ ngành y. Thực hiện chuyển đổi số ngành y tế, triển khai giải pháp KIOSK y tế thông minh cho các cơ sở y tế nhằm hỗ trợ đăng ký khám, chữa bệnh qua xác thực thẻ căn cước công dân gắn chip, ứng dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, tích hợp sổ sức khỏe điện tử; thanh toán chi phí khám, chữa bệnh không dùng tiền mặt...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 30/6/2024 như sau: Sốt xuất huyết: 735 cas; Bệnh tiêu chảy 7.281 cas; Bệnh viêm gan do virus 1.239 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 1.129 cas; Bệnh cúm 4.034 cas; Lao phổi 388 cas; Bệnh sởi 16 cas.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Trong tháng, Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, kỷ niệm gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, ngày dân số thế giới 11/7; 78 năm ngày truyền thống Lực lượng An ninh nhân dân Việt Nam (12/7/1946 – 12/7/2024); 62 năm ngày Truyền thống lực lượng Cảnh sát nhân dân (20/7/1962 – 20/7/2024); 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024); Hội thi Nét duyên áo bà ba lần thứ I năm 2024 cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tỉnh; tổ chức Lễ giỗ ông, bà Đỗ Công Tường lần thứ 204...

Trong tháng, cử 76 huấn luyện viên, 588 lượt vận động viên tham dự thi đấu 43 giải thể thao quốc gia, quốc tế, khu vực... Kết quả đạt 172 huy chương các loại (54 HCV, 58 HCB, 60 HCD). Nổi bật, tham gia 03 giải thể thao khu vực quốc tế: Giải Vô địch cờ vua trẻ Châu Á năm 2024 đạt 02 HCV, 01 HCB; Giải Đua thuyền Rowing, Canoeing vô địch trẻ U19, U23 và vô địch Đông Nam Á diễn ra tại Hải Phòng đạt 03 HCB. Đội Karate tham dự thi đấu Giải Vô địch trẻ Karate Quốc gia lần thứ XXX năm 2024 đạt 21 huy chương (08 HCV, 06 HCB và 07 HCD) xếp thứ nhì toàn đoàn; Đội Bơi lội Đồng Tháp tham gia đạt 15 huy chương (02 HCV, 08 HCB, 05 HCD) tại Giải Bơi, lội vô địch trẻ quốc gia 2024.

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/6/2024 đến 15/7/2024 trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Tính từ đầu năm đến 15/7/2024 trên địa bàn Tỉnh đã xảy ra 9 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 7.931,84 triệu đồng. Thiệt hại về người: không gây thiệt hại về người. Đã điều tra, làm rõ 04 vụ cháy, còn 5 vụ đang điều tra làm rõ.

Từ 15/6/2024-15/7/2024, trên địa bàn không xảy ra vụ vi phạm môi trường;

tuy nhiên đã xử lý trong tháng là 01 vụ (vi phạm trước đó), với số tiền xử phạt là 95 triệu đồng.

Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 04 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý được 04 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 203,50 triệu đồng.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2023 đến ngày 17/7/2024 toàn tỉnh đã xảy ra 130 vụ tai nạn giao thông, làm 130 người chết và 26 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn tăng 10 vụ, số người chết tăng 10 người, số người bị thương giảm 20 người. Trong số 130 vụ tai nạn giao thông, có 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy ./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê;
- Lưu TH +Văn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 30/6/2024:

Chi tiêu	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Thực hiện đến 30/6/2024 (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.674.054	5.088.167	52,60	121,30
1. Thu nội địa	9.474.054	4.863.618	51,34	120,26
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	339.693	64,09	166,17
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	777.152	45,69	82,10
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	461.973	43,38	96,22
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	52.142	69,52	169,60
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	666.882	37,68	141,29
- Thu phí, lệ phí	520.000	247.456	47,59	106,28
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	1.143.455	58,64	108,73
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	224.549	112,27	149,45
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.035.463	8.393.679	44,09	100,10
1. Chi cân đối ngân sách	17.046.487	7.235.933	42,45	103,98
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	5.331.241	1.350.195	25,33	80,53
- Chi thường xuyên	10.664.978	4.460.930	41,83	108,21
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	439.963	21,26	73,08
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	40.348	26,55	105,79
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	10.664	34,16	101,13
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	1.966.104	40,98	115,18
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	453.227	54,70	125,68
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	954.691	60,79	119,15
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	1.032.712	51,92	80,47
3. Chi tạm ứng	-	125.034	-	87,38

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 30/6/2024)

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/6/2024 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	68.290	68.944	100,96
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	46.287	101,28
- Tiền gửi thanh toán	21.914	22.033	100,54
- Phát hành giấy tờ có giá	673	624	92,72
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	108.952	101,98
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	82.925	102,83
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.027	99,39
III. Nợ xấu	838	1.179	140,69
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,08	-

3. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 7	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	37	-	50,68
+ Gỗ khai thác	m3	13.331	83.380	113,12	101,27
+ Củi khai thác	ste	38.744	241.805	511,54	113,02
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	8	-	266,67
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	30,99	-	133,98
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Sản xuất nông nghiệp (có đến 15/7)

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15/7/2024	So với cùng 2023 (%)
1. Vụ Hè thu 2024 (đến 17/7/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha	198.388	100,31
- Lúa	ha	186.741	101,05
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	11.647	89,70
TĐ: + Ngô	ha	2.488	113,66
+ Khoai lang	ha	207	59,83
+ Đậu các loại	ha	150	220,59
+ Rau các loại	ha	6.173	95,79
b- Diện tích thu hoạch		108.430	93,01
- Lúa	ha	100.963	94,20
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	7.467	79,45
TĐ: + Ngô	ha	1.491	102,83
+ Khoai lang	ha	171	108,23
+ Đậu các loại	ha	96	218,18
+ Rau các loại	ha	4.215	86,36
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	699.356	98,14
- Các loại cây ngắn ngày khác:			
TĐ: + Ngô	Tấn	13.419	103,25
+ Khoai lang	Tấn	4.446	108,15
+ Đậu các loại	Tấn	393	218,33
+ Rau các loại	Tấn	107.061	86,48
2. Vụ Thu đông 2024 (đến 15/7/2024)			
a- Diện tích xuống giống		90.875	
- Lúa	ha	87.867	102,57
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	3.008	80,38
TĐ: + Ngô	ha	374	101,08
+ Khoai lang	ha	112	56,57
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	1.800	86,71

5. Thủy sản

	Diện tích thả nuôi tháng 07/2024	Diện tích đang nuôi đến cuối tháng ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 07	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	208	4.778	93,27	133,61
Trong đó: Cá tra thâm canh	28	2.042	100,00	139,01
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	48.284	307.336	102,26	101,78
a. Nuôi trồng thủy sản	46.507	303.047	103,34	103,23
Trong đó: Cá tra thâm canh	38.560	252.670	103,69	103,68
b. Khai thác thủy sản	1.777	4.289	80,44	51,18

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2024 (%)

	tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 7 năm 2024 so với tháng 6 năm 2024	tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116,41	100,16	120,97	113,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,41	100,16	120,97	113,33
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,92	100,45	121,22	113,83
Sản xuất đồ uống	110,86	94,26	174,08	99,34
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	52,37	105,49	70,04	62,55
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	118,81	105,98	160,13	106,93
Sản xuất da và các sản phẩm cú liên quan	175,89	101,32	145,68	131,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	135,59	98,81	136,18	124,33
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chụp bản ghi các loại	114,16	102,23	104,37	99,81
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	107,81	83,71	110,81	99,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,08	102,11	118,55	135,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,83	99,51	107,16	77,80
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ mỷ mức, TB)	128,24	99,12	131,28	130,68
Sản xuất sản phẩm điện tử, mỷ vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất mỷ mức thiết bị chưa được phõn vào đõu	50,87	124,20	62,14	85,11
Sản xuất xe cõ động cơ	131,12	101,69	130,44	147,60
SX phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giõờng, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt mỷ mức, thiết bị	-	-	-	-
Toàn ngành công nghiệp	116,41	100,16	120,97	113,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,41	100,16	120,97	113,33

b. Chỉ số lao động ngành công nghiệp tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,41	100,37	103,71
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>			
Khai khoáng	100,00	86,25	89,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,57	100,38	103,93
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	105,29	103,72
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	101,27	102,55
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,31	94,55	95,28
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,13	99,92	105,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	107,58	104,40	101,68

c. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2024 (%)

	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 7 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	106,35	99,25	105,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,44	99,88	105,25
Sản xuất đồ uống	132,91	78,09	89,83
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	28,40	100,00	27,63
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	123,03	97,81	128,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84,52	82,60	63,64
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	126,84	96,16	117,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	119,94	100,32	96,77
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	115,49	93,88	106,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124,55	100,00	122,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	100,97	100,00	100,97
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	55,03	100,00	64,78
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

d. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024(%)

	tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	tháng 7 năm 2024 so với tháng 6 năm 2024	tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,55	100,34	114,36	107,96
Khai khoáng	252,78	101,85	259,59	65,17
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	252,78	101,85	259,59	65,17
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	103,06	100,19	115,04	107,81
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,92	102,75	119,61	109,73
Sản xuất đồ uống	209,01	58,22	113,65	164,43
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	53,67	95,49	68,85	65,25
Dệt	73,33	80,81	62,75	91,92
Sản xuất trang phục	146,36	100,02	176,40	106,88
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	123,89	103,85	110,86	120,64
Chế biến gỗ và sản xuất SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), SX sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	126,53	102,69	133,46	128,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	99,92	92,95	81,86	81,78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,32	61,93	62,78	93,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,64	101,65	117,46	131,30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,83	106,38	114,56	78,88
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	127,34	99,12	131,27	127,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	64,29	117,85	62,68	89,35
Sản xuất xe có động cơ	131,11	101,69	139,53	149,25
Sản xuất phương tiện vận tải khác	211,32	70,65	79,56	151,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,79	100,32	104,36	102,12
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	128,84	107,71	137,46	102,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,00	103,00	104,39	113,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,00	103,00	104,39	113,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,18	100,31	105,91	104,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,45	100,11	106,10	104,44
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,14	101,86	104,51	108,57
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/6)

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Số DN đăng ký mới trong tháng 6	72	483.000	452	45	236.100	488
Doanh nghiệp tư nhân	1	100	7	1	300	3
Công ty TNHH	63	174.300	342	43	225.800	465
Công ty cổ phần	8	308.600	103	1	10.000	20
2. Tổng số DN đăng ký mới 6 tháng đầu năm	327	1.796.845	1.637	312	2.429.069	3.577
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	9	9.300	28	7	13.900	16
Công ty TNHH	296	1.328.566	1.409	288	1.933.109	1.472
Công ty cổ phần	22	458.979	200	17	482.060	2.089
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	36.000	79	9	22.630	50
B. Khai khoáng	1,00	168000,00	20,00	4	129.000	12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	49	195.200	269	45	344.490	2.519
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	1	3.000	2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	49	241.180	250	43	411.868	168
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	148	705.477	619	153	747.835	611
H. Vận tải kho bãi	4	6.400	14	11	25.800	38
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2.300	6	2	10.100	15
J. Thông tin và truyền thông	3	3.300	19	2	8.000	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5.000	2	1,00	1000,00	4,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	278.558	83	3	649.100	9
M. Hoạt động chuyên môn, KH và công nghệ	27	107.280	138	17	57.886	73
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	23.350	51	8	9.200	27
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức c. trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	10	3.800	66	7	3.460	30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	20.500	11	-	-	-
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	500	10	4	1.700	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan q.tế	-	-	-	-	-	-
3. Số DN tạm ngừng hoạt động	214	-	-	258	-	-
4. Số DN quay lại hoạt động	78	-	-	82	-	-
5. Số DN giải thể	55	-	-	75	-	-

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng đầu năm (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
						Tháng 7	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	349	355	1.348	101,85	259,59	65,17
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	38.700	39.509	257.909	102,09	116,07	102,61
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	164.113	173.245	1.181.733	105,56	100,52	125,41
- Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	2.336	2.353	15.352	100,72	125,38	117,13
- Thức ăn thủy sản	Tấn	161.906	165.452	1.009.095	102,19	138,90	111,52
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	9.949	9.500	52.570	95,49	68,85	65,25
- Áo quần các loại	1000 cái	612	727	4.563	118,84	131,07	91,31
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	650	675	4.364	103,96	106,62	117,22
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	45	25	297	54,94	47,25	88,52
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	113	79	754	70,28	90,56	100,53
- Bê tông tươi	m3	14.535	15.463	72.651	106,38	114,56	78,88
- Bia	Nghìn lít	2.253	1.316	12.798	58,40	109,73	152,64
- Nước sản xuất	Nghìn m3	4.771	4.776	33.762	100,11	106,10	104,44

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 7/2024

	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	709.928	739.373	4.006.019	104,15	142,88	108,67
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	53.028	57.635	308.422	108,69	193,82	96,16
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	656.900	681.738	3.697.597	103,78	139,77	109,86
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	661.436	687.519	3.724.138	103,94	141,54	114,29
+ Ngân sách trung ương	182.279	188.689	1.023.907	103,52	132,18	82,64
+ Ngân sách địa phương	479.157	498.830	2.700.231	104,11	145,44	133,71
b. Vốn vay	25.869	27.862	149.024	107,70	176,02	59,43
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	10.341	10.952	58.601	105,91	159,21	42,10
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	11.638	12.336	64.250	106,00	179,33	46,16
d. Vốn khác	10.985	11.656	68.607	106,11	-	-

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 7/2024 (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
TỔNG SỐ	656.900	681.738	3.697.597	103,78	139,77	109,86
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	440.111	453.671	2.479.112	103,08	134,68	99,64
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	116.928	120.224	660.221	102,82	121,05	109,67
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	144.779	147.964	805.908	102,20	121,31	78,26
Vốn Nước ngoài (ODA)	2.527	2.703	17.466	106,96	39,35	10,33
Vốn Xổ số kiến thiết	175.877	182.780	995.517	103,92	168,17	144,88
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	216.789	228.067	1.218.485	105,20	151,14	138,86
Vốn cân đối ngân sách huyện	170.006	178.872	957.397	105,22	153,98	142,57
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	39.800	40.300	253.600	101,26	82,41	83,37
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	39.715	41.805	222.514	105,26	139,09	125,82
Vốn khác	7.068	7.390	38.574	104,56	157,94	132,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2024

a. Nhập khẩu

Chi tiêu	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	53.508	54.905	424.177	102,61	97,18	101,67
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	20.839	21.289	212.973	102,16	62,58	78,41
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	28.190	28.752	174.881	101,99	170,40	163,60
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.479	4.864	36.323	108,59	86,76	93,86
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	19.879	20.312	210.089	102,18	61,14	78,37
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	3.647	3.740	28.315	102,55	66,04	94,02
+ Nguyên phụ liệu dệt may	6.021	6.604	49.402	109,67	94,46	102,93
+ Hàng khác	23.961	24.249	136.371	101,20	228,38	191,99
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tân)	25.566	26.121	262.600	102,17	64,09	77,96

b. Xuất khẩu

Chỉ tiêu	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	175.890	179.384	1.219.757	101,99	127,69	125,87
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	158.489	161.632	1.071.450	101,98	115,05	110,57
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	18.228	18.599	154.157	102,04	70,34	67,82
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	129.629	132.127	882.115	101,93	163,39	147,49
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	28.033	28.658	183.485	102,23	86,37	127,72
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	55.399	56.974	345.878	102,84	118,06	97,71
+ Gạo	59.795	60.696	457.672	101,51	132,66	200,14
+ Bánh phồng tôm	1.875	1.907	11.838	101,72	175,62	164,67
+ Sản phẩm may	23.626	24.076	138.919	101,90	205,08	156,78
+ Hàng hóa khác	35.195	35.731	265.450	101,52	106,20	91,36
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	17.401	17.752	148.307	102,02	72,89	69,66
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	25.205	25.893	155.118	102,73	128,17	113,68
+ Gạo (tấn)	96.024	97.474	727.275	101,51	133,89	192,69
+ Bánh phồng tôm	1.315	1.338	8.229	101,75	152,74	155,41

9. Thương mại - dịch vụ tháng 7/2024:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

Chỉ tiêu	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.633.185	11.884.846	80.934.041	102,16	115,26	111,11
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.168.611	9.347.667	63.868.977	101,95	114,41	110,75
+ Khách sạn nhà hàng	1.784.860	1.816.289	12.082.637	101,76	120,91	115,22
+ Du lịch, lễ hành	10.580	10.925	49.793	103,26	294,52	181,78
+ Dịch vụ	669.134	709.965	4.932.634	106,10	111,84	106,01

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.168.611	9.347.667	63.868.977	101,95	114,41	110,75
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.131.740	4.198.182	27.999.023	101,61	121,10	115,14
2. Hàng may mặc	299.840	306.388	2.025.487	102,18	119,23	109,49
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	664.927	668.426	4.726.213	100,53	103,28	105,15
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	98.633	104.934	697.407	106,39	119,10	109,74
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.071.472	1.072.092	7.391.298	100,06	107,41	105,25
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	60.547	61.555	405.694	101,67	133,91	130,50
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	294.354	299.262	2.084.379	101,67	102,95	104,14
8. Xăng dầu các loại	782.046	833.727	6.300.436	106,61	106,73	112,25
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	69.864	70.299	507.008	100,62	100,61	104,60
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.016.241	1.045.108	6.971.026	102,84	117,14	108,09
11. Hàng hóa khác	554.937	561.884	3.905.678	101,25	106,70	104,09
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	124.011	125.809	855.329	101,45	117,53	115,66

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.784.860	1.816.289	12.082.637	101,76	120,91	115,22
Dịch vụ lưu trú	33.648	34.375	219.319	102,16	126,55	128,74
Dịch vụ ăn uống	1.751.211	1.781.914	11.863.317	101,75	120,81	115,00
Du lịch lữ hành	10.580	10.925	49.793	103,26	294,52	181,78
Dịch vụ tiêu dùng khác	669.134	709.965	4.932.634	106,10	111,84	106,01

10. Giao thông vận tải tháng 7/2024:
a. Vận tải hàng hóa và hành khách

	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.876	4.036	25.491	104,13	120,94	109,56
Đường bộ	877	967	5.930	110,22	129,564	114,166
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.999	3.069	19.561	102,36	118,457	108,232
Đường biển						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	127.329	139.134	859.045	109,27	124,24	112,32
Đường bộ	126.236	138.016	851.577	109,33	124,309	112,338
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	1.093	1.118	7.468	102,34	116,255	110,412
Đường biển						
Hàng không						
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	691	705	4.362	102,08	130,82	118,84
Đường bộ	265	267	1.721	100,75	128,382	118,809
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	426	438	2.641	102,91	132,351	118,858
Đường biển						
Hàng không						
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	138.896	141.210	932.478	101,67	124,80	118,14
Đường bộ	35.367	35.644	295.622	100,78	95,675	114,484
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	103.529	105.565	636.856	101,97	139,092	119,915
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng BC	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					Tháng 7	Cộng dồn
TỔNG SỐ (triệu đồng)	334.235	351.287	2.166.605	105,10	132,71	118,44
Vận tải hành khách	123.364	132.845	850.960	107,69	121,88	111,99
Đường bộ	107.175	116.348	737.027	108,56	122,92	111,85
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	16.189	16.497	113.933	101,90	115,06	112,86
Đường biển						
Hàng không						
Vận tải hàng hóa	137.633	141.020	901.987	102,46	124,88	117,19
Đường bộ	62.989	64.802	423.351	102,88	117,19	112,84
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	74.644	76.218	478.636	102,11	132,26	121,32
Đường biển						
Hàng không						
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	73.238	77.423	413.658	105,71	180,97	138,00
Bốc xếp						
Kho bãi	55.436	59.127	287.364	106,66	237,55	164,80
Bưu chính chuyển phát	17.802	18.296	126.294	102,78	102,27	100,74
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

11. Chỉ số giá:

a. Chỉ số giá tháng 7 các năm 2010-2024 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	99,97	109,65
- Năm 2011	101,23	122,56
- Năm 2012	99,26	104,91
- Năm 2013	100,19	106,28
- Năm 2014	100,13	104,00
- Năm 2015	100,07	100,21
- Năm 2016	100,24	102,43
- Năm 2017	99,88	102,81
- Năm 2018	99,69	104,17
- Năm 2019	100,1	102,32
- Năm 2020	100,29	104,57
- Năm 2021	100,69	103,25
- Năm 2022	100,28	102,61
- Năm 2023	100,63	102,71
- Năm 2024	100,23	105,01

b. Chỉ số giá tháng 7/2024 (%)

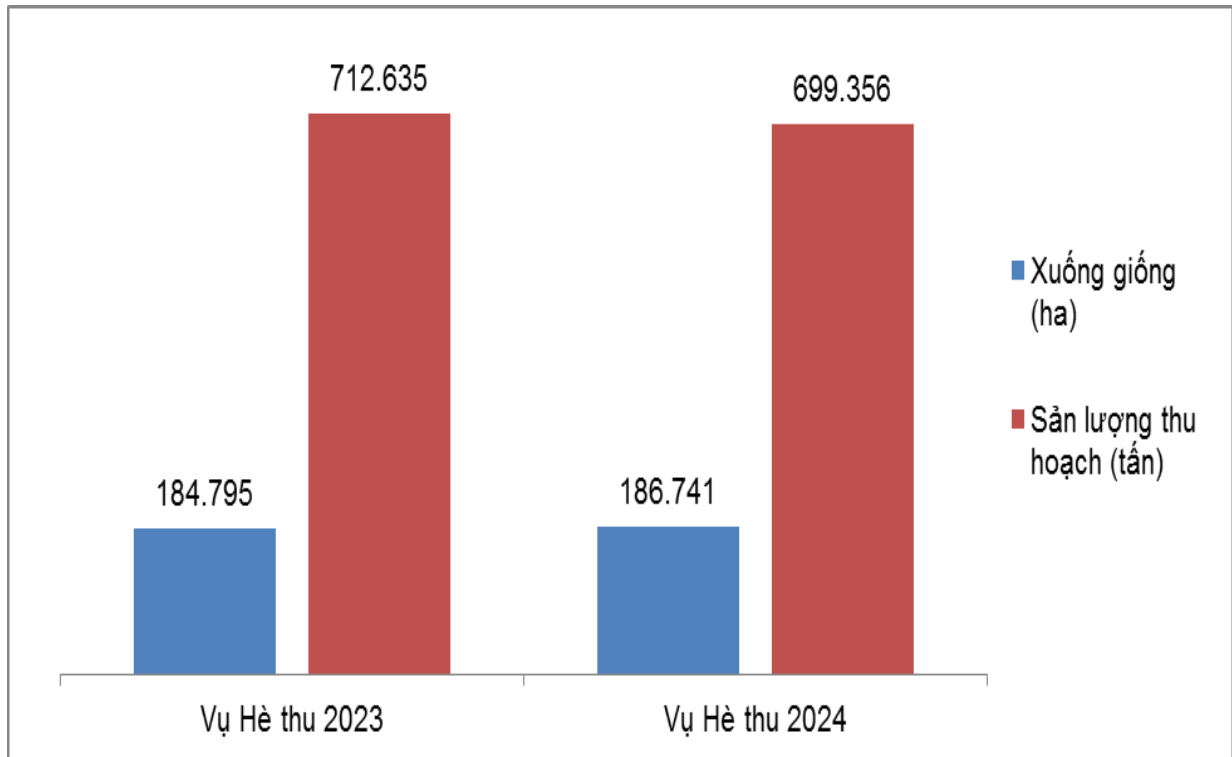
	Tháng 7 năm 2024 so với				BQ 7 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 6 năm 2024	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	116,26	105,01	101,73	100,23	105,33
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,30	105,67	101,53	99,55	106,74
- Lương thực	144,97	119,17	102,17	98,43	123,05
- Thực phẩm	123,19	104,38	101,81	99,67	105,10
- Ăn uống ngoài gia đình	110,43	100,54	100,36	100,00	100,88
2. Đồ uống và thuốc lá	107,91	101,11	100,59	100,00	102,34
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,25	108,19	103,14	99,75	110,48
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,26	105,86	101,68	99,57	106,32
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,99	102,72	101,42	100,02	104,24
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,93	108,69	100,01	99,99	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	110,79	103,06	102,03	101,34	102,82
8. Bưu chính viễn thông	100,53	100,34	99,97	99,99	100,50
9. Giáo dục	105,40	100,49	100,05	100,00	92,79
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,16	100,00	100,00	90,98
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,78	101,03	100,59	100,06	101,48
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	119,64	108,59	107,42	105,92	107,34
b. Chỉ số giá vàng	192,99	129,78	121,98	102,21	125,08
c Chỉ số giá đô la mỹ	109,59	108,21	103,75	100,19	106,24

12. Một số chỉ tiêu xã hội:

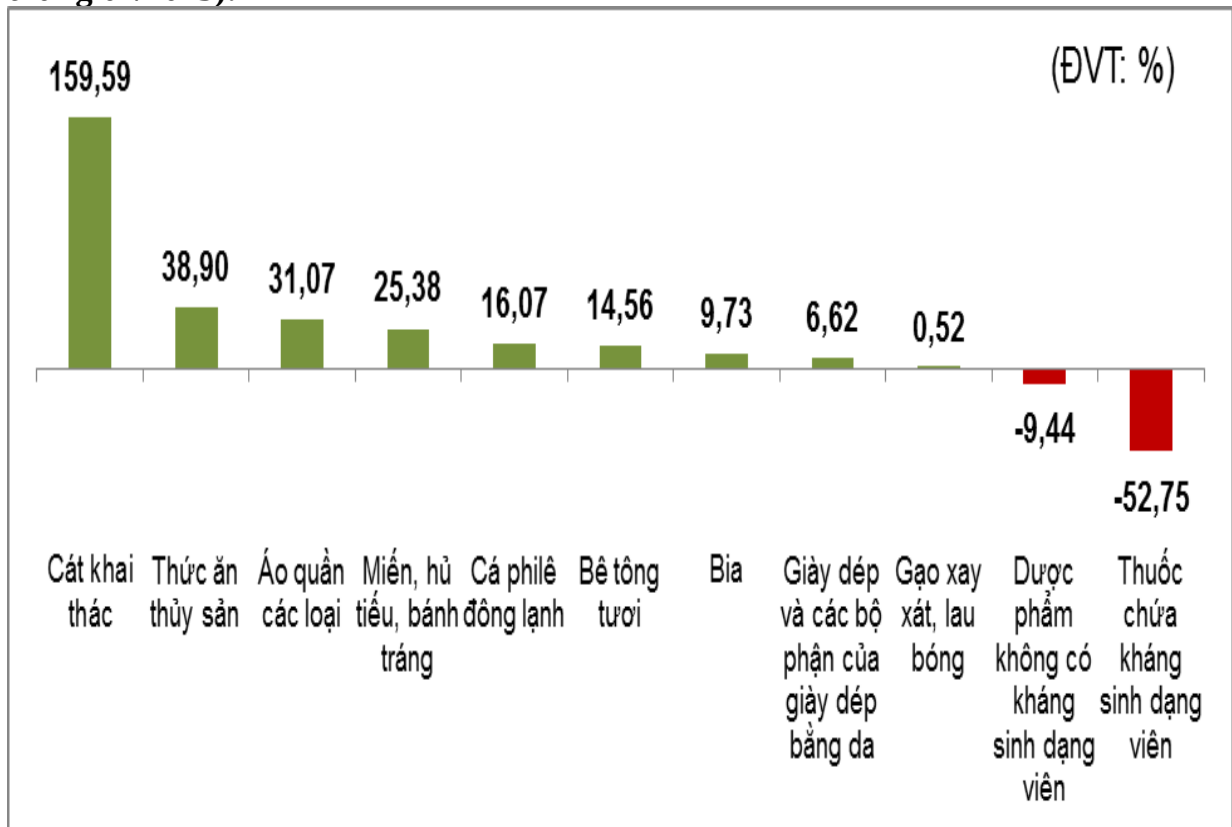
Chi tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng BC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	0	9
b. Số vụ nổ	vụ	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	0	7.932
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0	4
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	1	4
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	95	204
2. Y tế (tính đến 30/6/2024)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	7	30
Sốt xuất huyết	cas	102	735
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	516	4.034
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	194	1.129
Lao phổi	cas	51	388
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	0	4
Quai bị	cas	0	6
Tiêu chảy	cas	1.300	7.281
Sởi	cas	11	16
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2023 đến 14/7/2024)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	130
- Đường bộ	vụ	x	128
- Đường thủy	vụ	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	108,33
- Đường bộ	%	x	106,67
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	130
- Đường bộ	người	x	130
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	108,33
- Đường bộ	%	x	108,33
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	26
- Đường bộ	người	x	26
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	56,52
- Đường bộ	%	x	56,52
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II

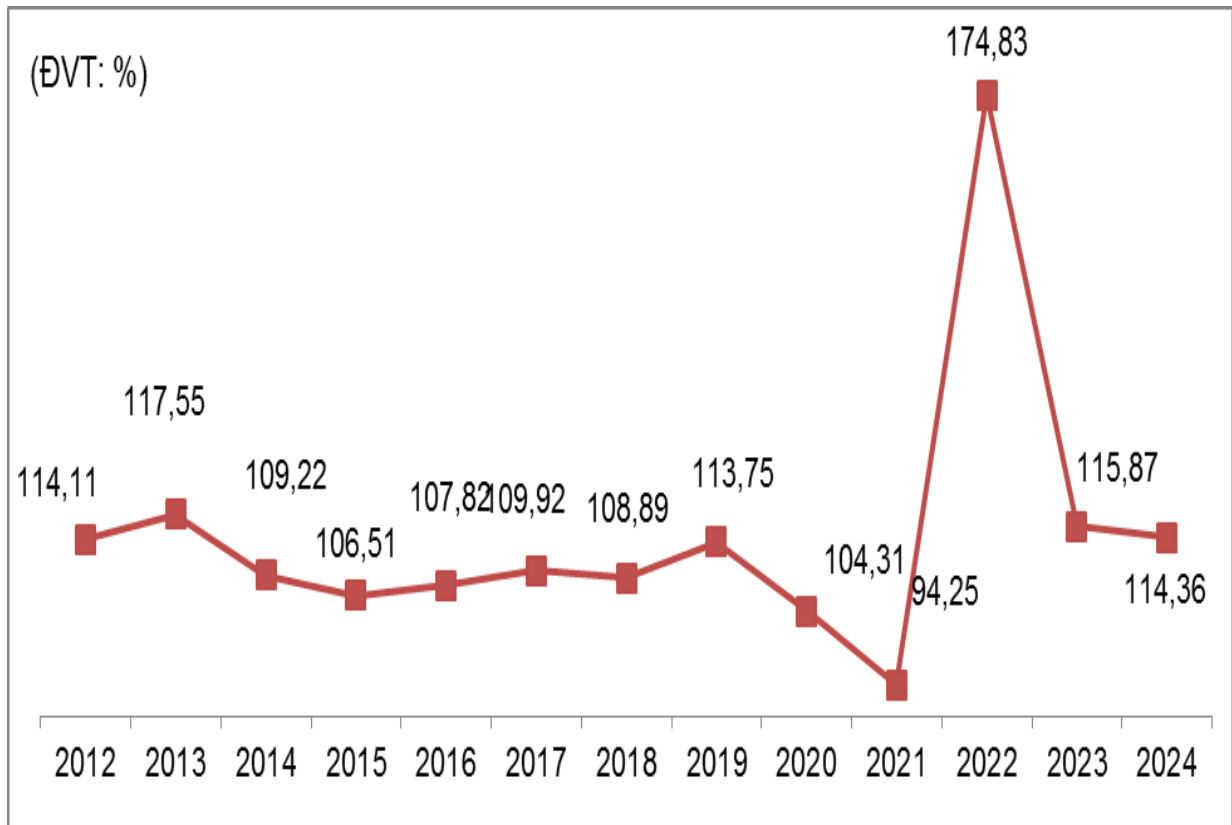
1. Diện tích xuống và sản lượng thu hoạch vụ Hè thu 2023-2024 (tính đến 16/7):



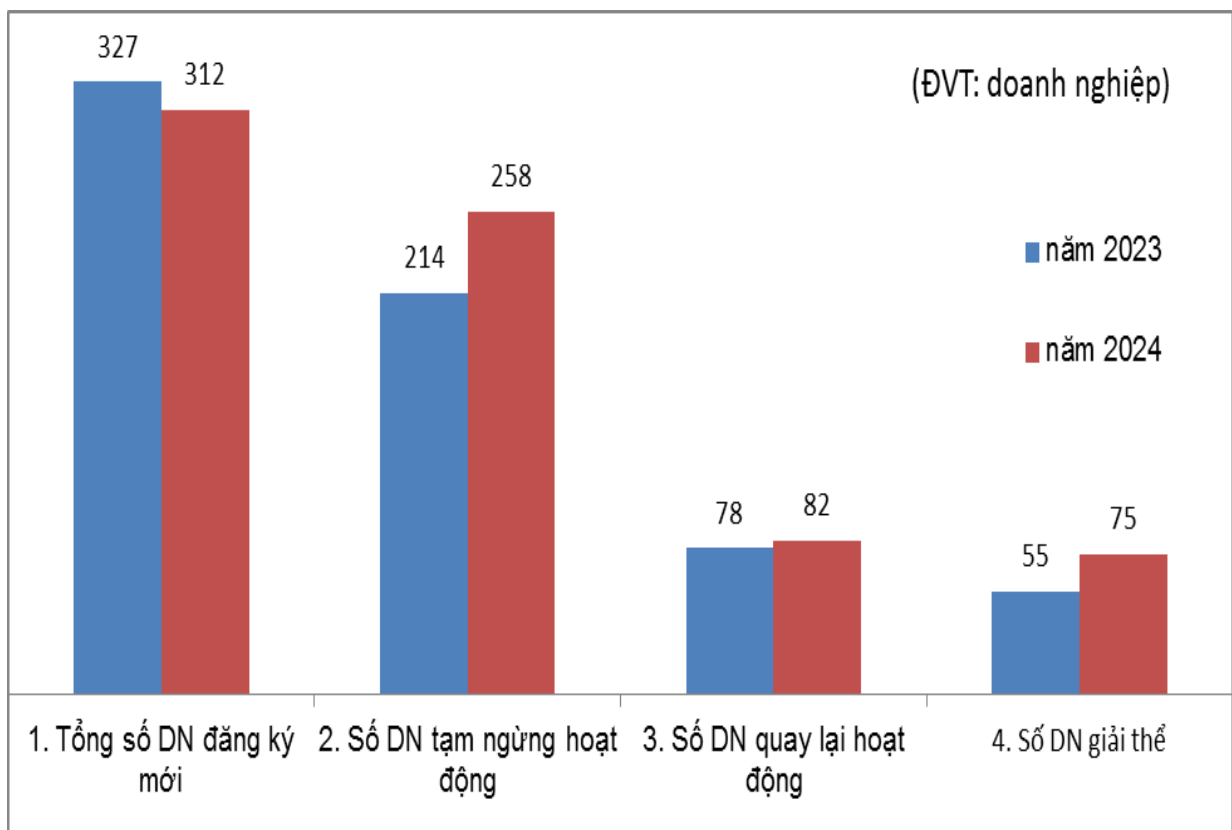
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 07/2024 so với tháng 07/2023):



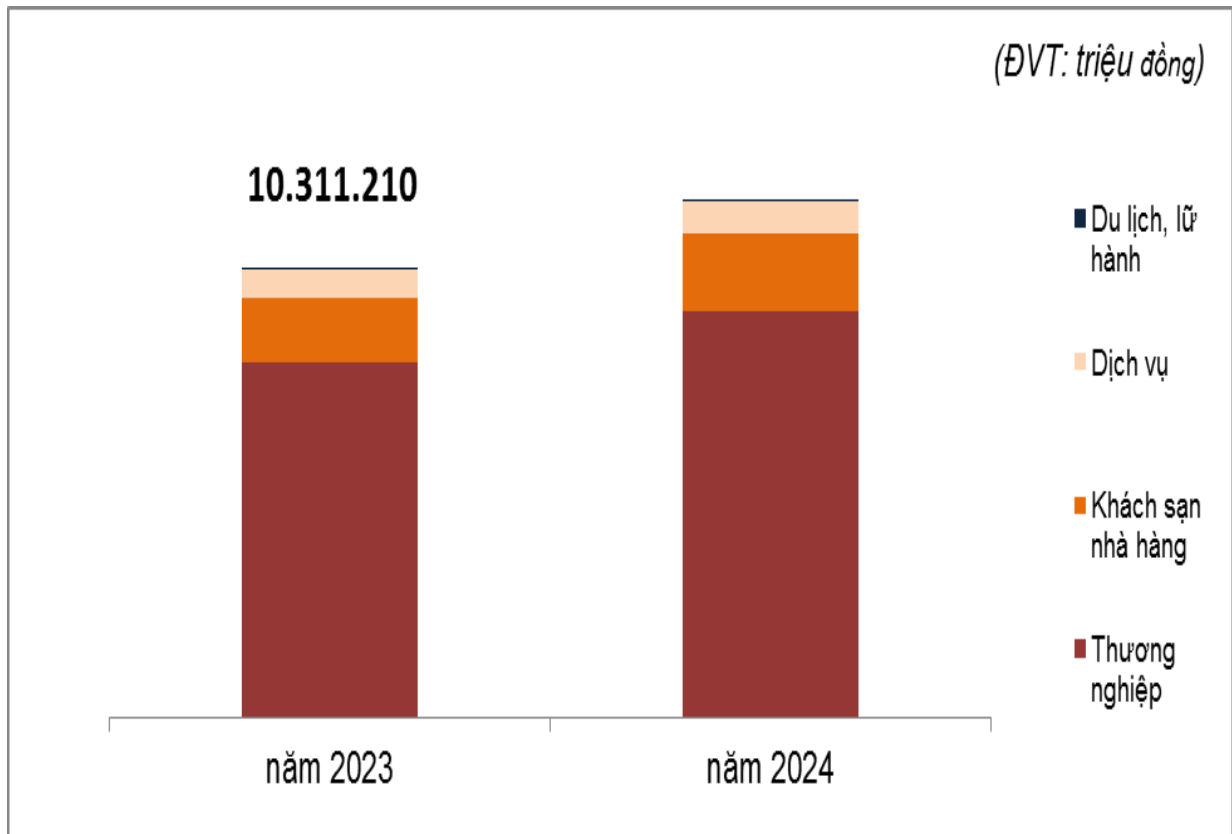
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 các năm 2012-2024



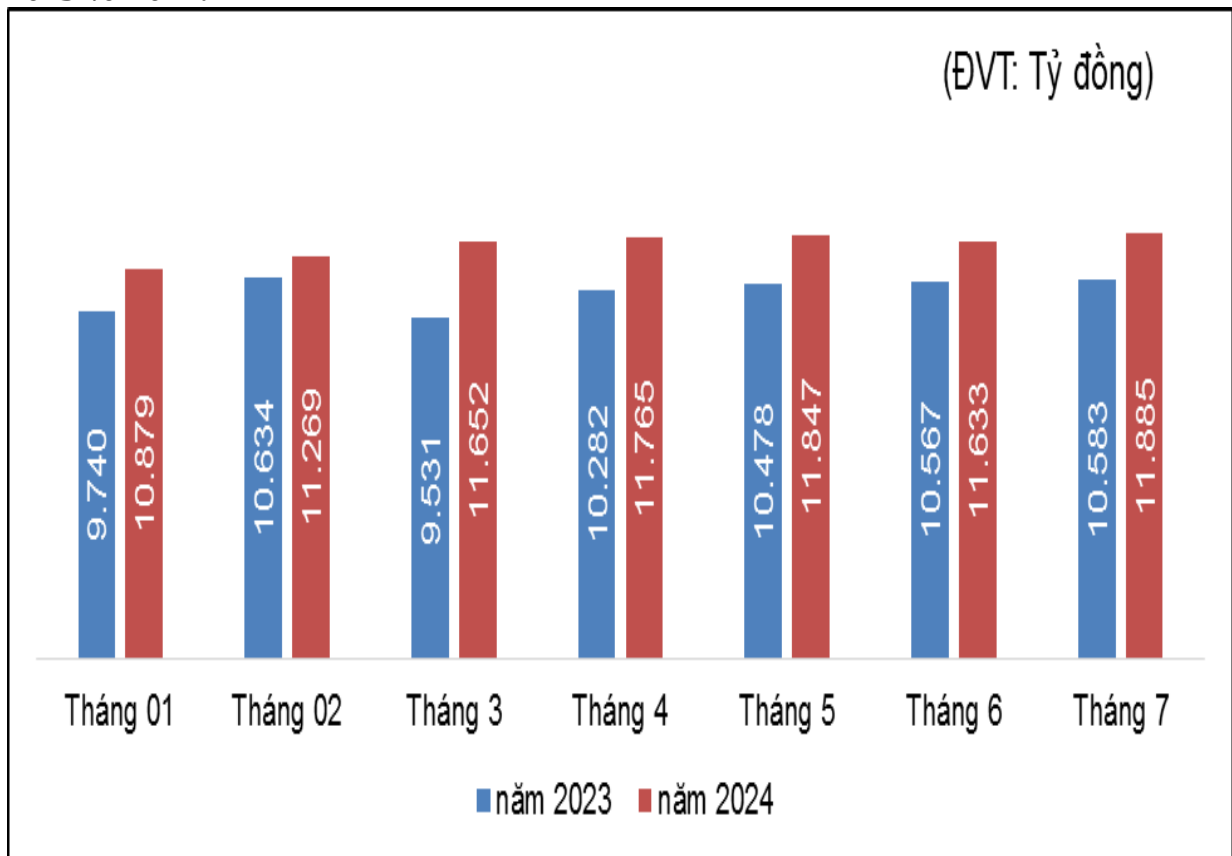
4. Phát triển doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023-2024



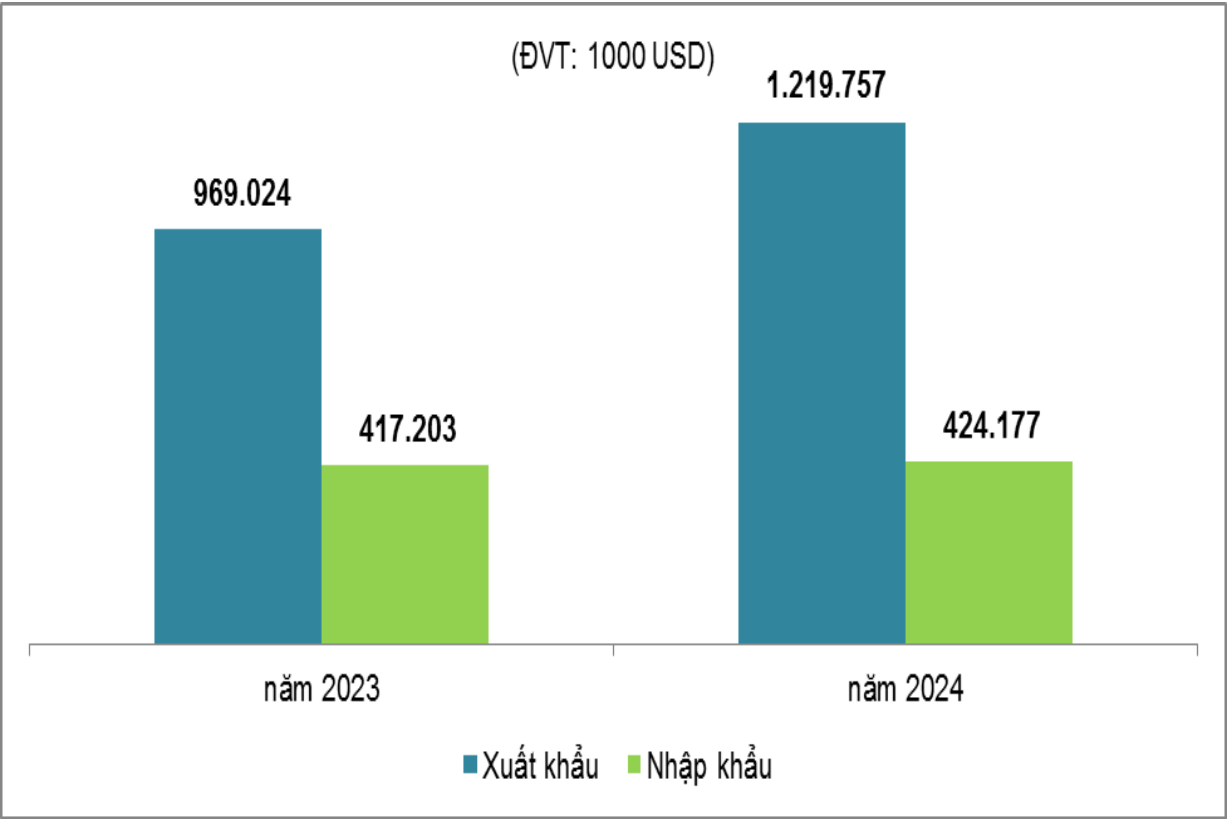
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 07 năm 2023 và 2024:



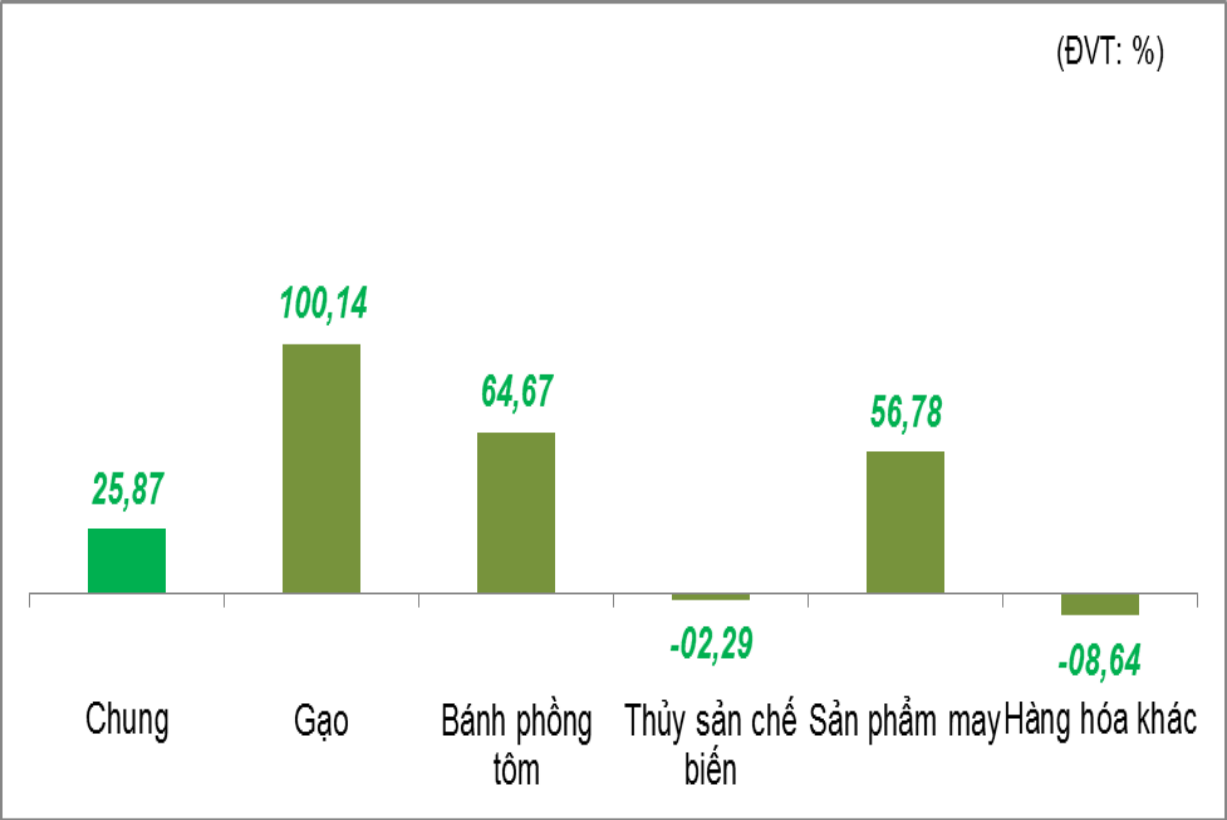
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01-07 năm 2023 và 2024:



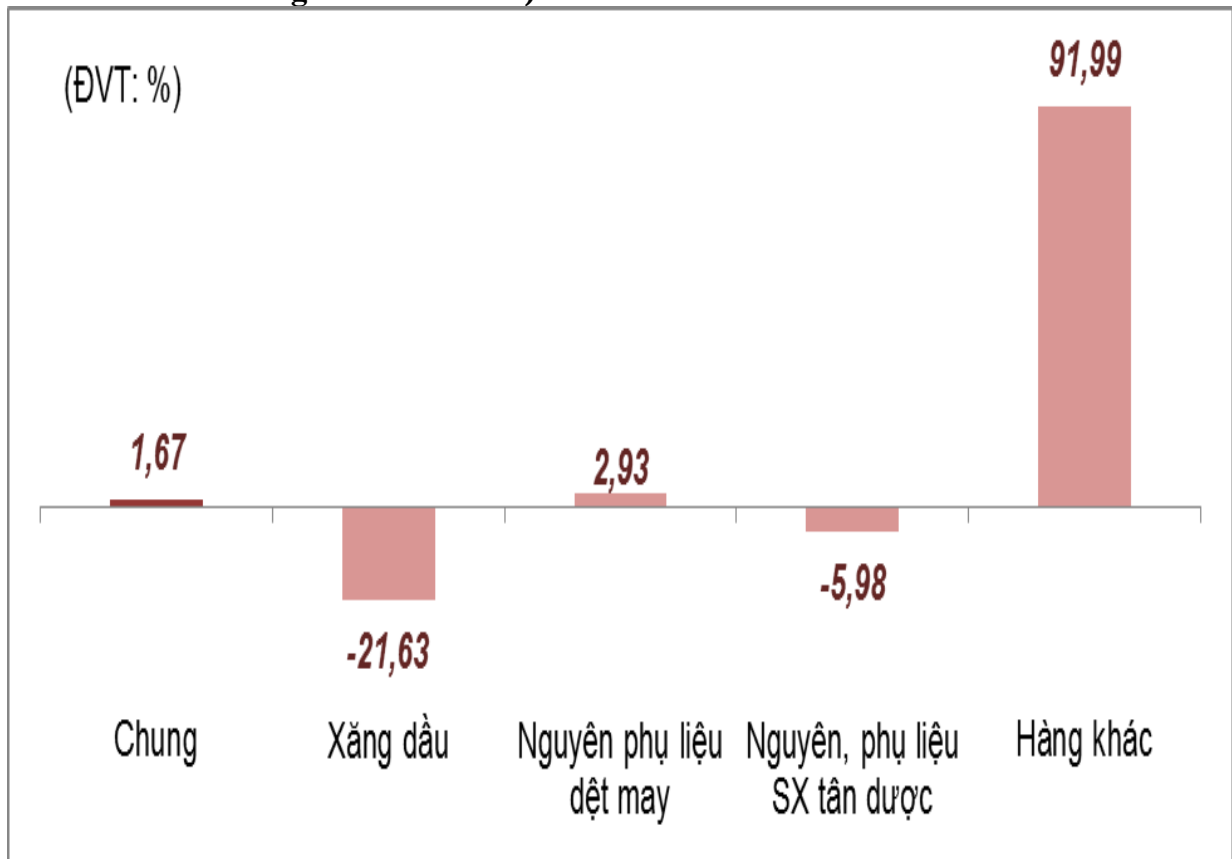
7. Giá trị xuất, nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2023-2024 (ngàn USD)



8. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (07 tháng đầu năm 2024 so với 07 tháng đầu năm 2023):

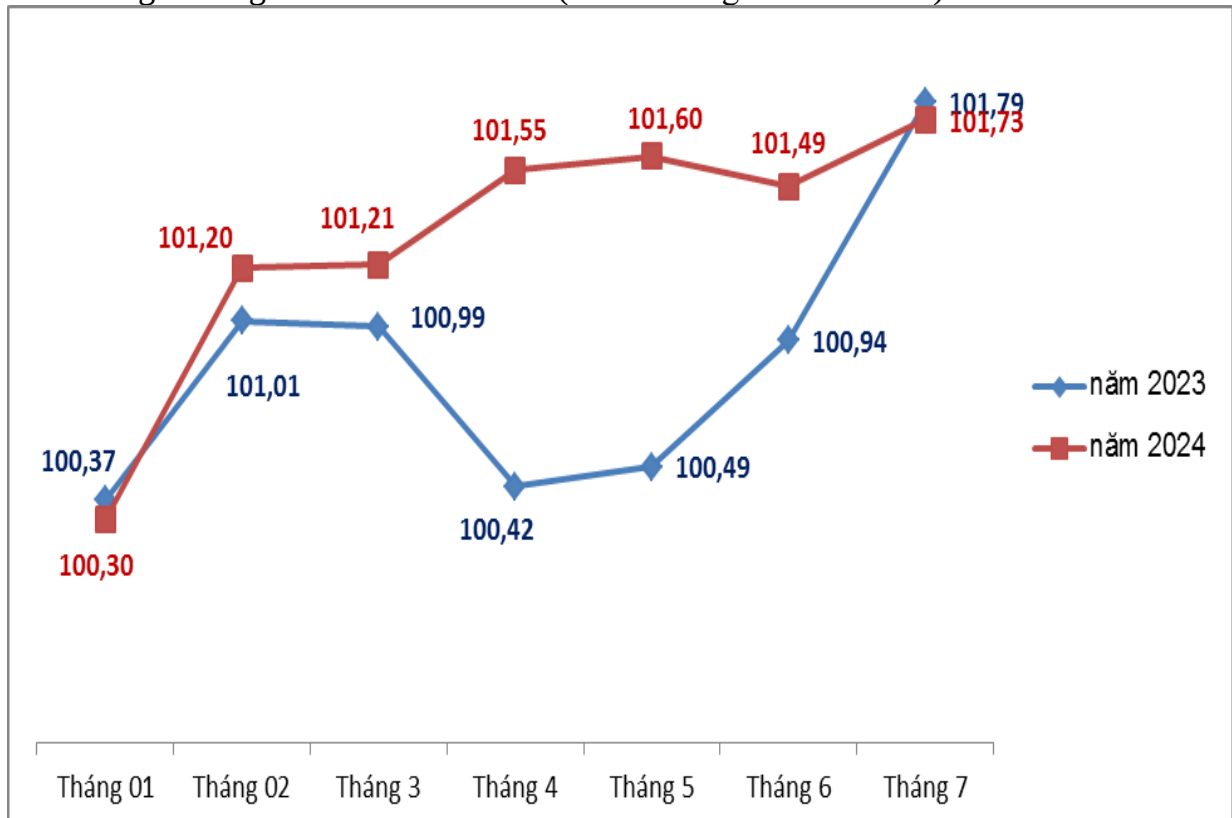


9. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (07 tháng đầu năm 2024 so với 07 tháng đầu năm 2023):

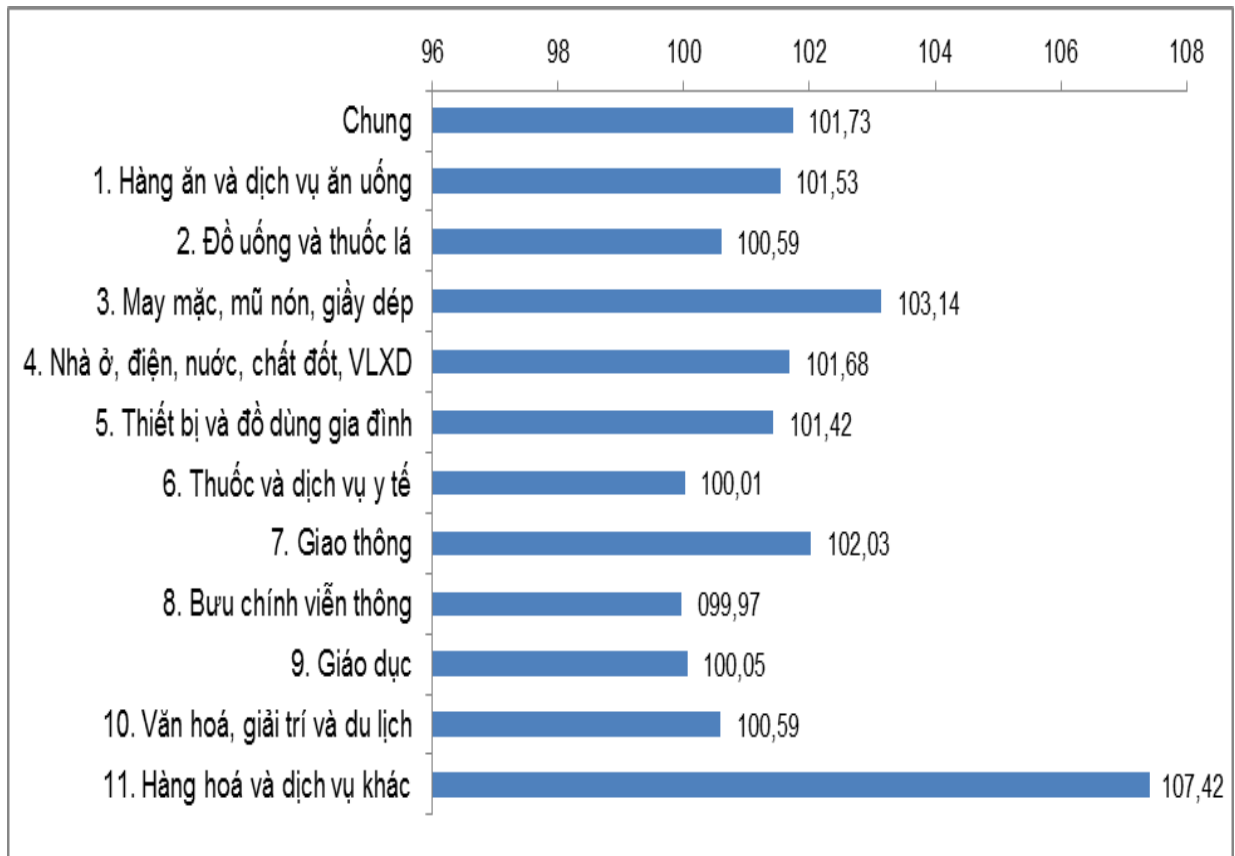


10. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 1-7 năm 2023-2024 (so với tháng 12 năm trước)



b. Chỉ số giá một số nhóm tháng tiêu dùng 7/2024 (so với tháng 12 năm trước)



c. Chỉ số giá tháng 7 các năm 2010-2024

